

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ký: UBCKNN
Số' GDCK TP.HCM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10
Năm báo cáo: NĂM 2012

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần LILAMA 10
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103015215 ngày 29/12/2006, thay đổi lần 7 với mã số doanh nghiệp 5400101273 ngày 05/6/2012 do sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp.
- Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu: 90.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: 989 Đường Giải Phóng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, TP Hà Nội.
- Văn phòng làm việc: Tòa nhà LILAMA 10, Đường Lê Văn Lương kéo dài, Từ Liêm, Hà Nội
- Số điện thoại: 043.8649584 - Số fax: 043.8649581
- Website: www.lilama10.com
- Mã cổ phiếu: L10

2. Quá trình hình thành và phát triển

- **Việc thành lập:** Công ty Cổ phần LILAMA 10 tiền thân là Xí nghiệp lắp máy số 1 Hà Nội được thành lập tháng 12/1960; Ngày 25/1/1983 chuyển đổi thành Xí nghiệp liên hợp lắp máy 10 thuộc Liên hiệp các xí nghiệp Lắp máy (nay là Tổng công ty Lắp máy Việt Nam). Từ ngày 02/01/1996 đổi tên thành Công ty lắp máy và xây dựng số 10. Từ ngày 01/01/2007 Công ty lắp máy và xây dựng số 10 chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần, đổi tên thành Công ty Cổ phần LILAMA10
- **Niên yết:** Ngày 11 tháng 12 năm 2007 Công ty đã nhận được quyết định niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh, mã giao dịch L10.
- **Các sự kiện lớn khác trong 2 năm gần đây:** Công ty đã đưa vào vận hành khai thác 2 dự án đầu tư :
 - Dự án Tòa nhà Lilama10 đưa vào vận hành khai thác từ ngày 13/12/2010.
 - Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công 3 đưa vào vận hành khai thác từ tháng 01/2011.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

a. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Xây dựng công trình công nghiệp, chế tạo, lắp đặt thiết bị cho các công trình;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy phép đăng ký kinh doanh.

b. Địa bàn kinh doanh:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

- Chi nhánh tại Hà nội
- Chi nhánh tại Hà Nam

Địa chỉ

Huyện Từ Liêm
Thành phố Phú Lý

Hoạt động KD chính

XD các công trình
XD các công trình

- Chi nhánh tại Sơn la
- Chi nhánh tại Hòa Bình
- Chi nhánh tại Gia Lai
- Văn phòng tại Hà Nội
- CN NM thủy điện Nậm công 3

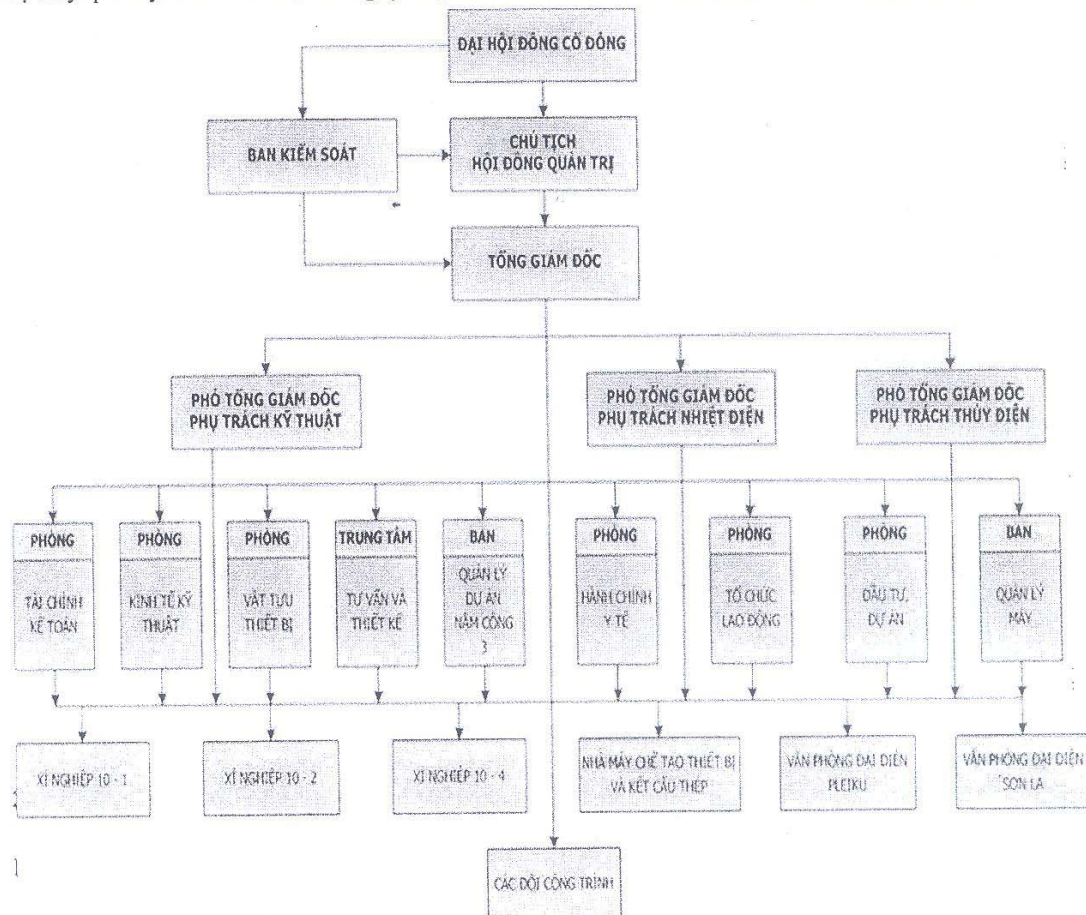
Thành phố Sơn La
TP Hòa Bình
Thành phố Pleiku
Quận Hoàng Mai
Tỉnh Sơn la

XD các công trình
XD các công trình
XD các công trình
XD các công trình
Sản xuất KD điện

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

a. Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý:

Bộ máy quản lý và tổ chức của Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần với sơ đồ như sau:



5. Định hướng phát triển

+ Các mục tiêu phát triển chủ yếu của Công ty: Nâng cao năng lực SXKD, đưa LILAMA 10 trở thành một doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam, trong lĩnh vực lắp đặt các máy móc, thiết bị công nghiệp trong và ngoài nước; khai thác an toàn và hiệu quả các dự án đầu tư.

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn : Trong thời gian tới LILAMA 10 sẽ từng bước đa dạng hóa, mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh. Mở rộng thị trường hoạt động ngoài nước.

+ Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Đảm bảo chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu về môi trường làm việc theo đúng quy định của luật môi trường, đảm bảo sức khỏe cho người lao động cũng như cộng đồng xã hội. Tiếp tục có chính sách quan tâm đến những gia đình mẹ Việt Nam anh hùng (công ty đang phụng dưỡng 01 Bà mẹ VNAH tại Bình Định), và quan tâm đến những hoàn cảnh gia đình khó khăn

6. Các rủi ro: Không

II. Tình hình hoạt động trong năm 2012:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2012 đều vượt kế hoạch đề ra. Cụ thể như sau:

- Giá trị sản lượng:	946/910 tỷ đồng	đạt 104% kế hoạch.
- Doanh thu:	786/725 tỷ đồng	đạt 108% kế hoạch.
- Khối lượng lắp thiết bị:	46.225/43.231 tấn	đạt 107% kế hoạch.

So sánh với cùng kỳ năm trước:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Tỉ lệ tăng giảm năm 2012/2011
1	Khối lượng (Tấn)	40.603	46.225	13,85%
2	Sản lượng (Tỷ đồng)	857	946	10,38%
3	Doanh thu (Tỷ đồng)	689	786	14,08%

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách ban điều hành:

TT	Họ tên (Bao gồm chức vụ)	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	Cổ phần chuyển nhượng tự do	Tổng số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1	Nguyễn Đức Tuấn Chủ tịch HĐQT Đại diện 25% phần vốn NN	2.250.000	41.470	2.291.470	25,46%
2	Đặng Văn Long Thành viên HĐQT- Tổng Giám đốc Đại diện 16% phần vốn NN	1.440.000	104.080	1.544.080	17,16%
3	Trịnh Ngọc Tuấn Hùng Thành viên HĐQT-Kế toán trưởng Đại diện 10% phần vốn NN	900.000	29.504	929.504	10,33%
4	Trương Thế Vinh Thành viên HĐQT- Trưởng phòng Tổ chức nhân sự		30.245	30.245	0,33%
5	Vũ Duy Thêm Thành viên HĐQT- Phó Tổng Giám đốc		35.110	35.110	0,39%
6	Trần văn Tiến P.TGD		5.092	5.092	0,057%
7	Nguyễn Thế Trinh P.TGD		40.810	40.810	0,45%
8	Nguyễn Viết Xuân P.TGD		4.840	4.840	0,053%
9	Nguyễn T Thu Trang Trưởng BKS		1.000	1.000	0,011%
10	Cao Tuấn Mai Thành viên BKS		5.000	5.000	0,06%
11	Trần văn Nghĩa Thành viên BKS		6.200	6.200	0,07%

- Những thay đổi trong ban điều hành năm 2012:

Ông Nguyễn Viết Xuân bổ nhiệm Phó TGD ngày 16/02/2012
 Ông Trần Văn Doãn miễn nhiệm thành viên BKS ngày 22/04/2012
 Ông Cao Tuấn Mai bổ nhiệm thành viên BKS ngày 22/4/2012

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 2.180 CBCNV

Chính sách đối với người lao động: Chăm lo đến đời sống người lao động, đảm bảo sức khỏe người lao động. Thực hiện thanh toán tiền lương, đến tận tay người lao động đúng kỳ hạn, trích nộp BHXH và mua BHYT cho 100% người lao động làm việc theo đúng quy định của Nhà nước. Giải quyết kịp thời các chế độ trợ cấp, ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất... Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo quy định. Tổ chức tốt các điều kiện về nơi ở, nơi làm việc, điều kiện đi lại cho người lao động khi được điều động đến công trình mới. Sử dụng có hiệu quả Quỹ từ thiện, Quỹ phúc lợi, giúp người lao động khi gặp khó khăn, thăm hỏi động viên các gia đình chính sách, các CBCNV khác trong Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a. Các khoản đầu tư lớn: Năm 2012 Công ty chú trọng công tác đầu tư tăng cường thiết bị phục vụ thi công, đầu tư 01 cầu KOBECO 250 tấn phục vụ SXKD.
- b. Các công ty con, công ty liên kết: Không

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	721.644.441.199	804.309.086.513	11,5 %
Doanh thu thuần	688.833.834.844	785.827.644.119	14,1 %
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	26.594.710.907	25.389.206.700	-4,5%
Lợi nhuận khác	2.308.912.205	7.408.189.043	221%
Lợi nhuận trước thuế	28.903.623.112	32.797.395.743	13,5%
Lợi nhuận sau thuế	23.809.682.073	25.960.249.275	9%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	12%	12%	

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1.007	1.112	
TSLĐ/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	0.604	0.546	
TSLĐ - Hàng tồn kho			
Nợ ngắn hạn			
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.796	0.803	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	3.901	4.074	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			

+ Vòng quay hàng tồn kho:			
<u>Giá vốn hàng bán</u>	4.024	3.359	
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.955	0.977	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.035	0.033	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.162	0.164	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.033	0.032	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần.	0.039	0.032	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần của Công ty : Mã chứng khoán L10

Tổng số cổ phần	: 9.000.000 CP
Cổ phần đang lưu hành	: 8.900.000 CP
Cổ phiếu quỹ	: 100.000 CP
Số lượng CP chuyển nhượng tự do	: 9.000.000 CP
Số lượng hạn chế chuyển nhượng	: 0 CP

b. Cơ cấu cổ đông: Số liệu theo sổ cổ đông chốt ngày 13/11/2012

b. Cơ cấu cổ đông: Số liệu theo số cơ đông chốt ngày 15/11/2012

STT	Danh mục	SL Cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (người)	
					Tổ chức	Cá nhân
Tổng số lượng cổ phiếu		9.000.000	100%	1524	14	1510
1	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% cp trở lên	4.590.000	51%	1	1	
	- Trong nước	4.590.000	51	1	1	
	- Nước ngoài					
2	Cổ đông là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp (sở hữu < 5%)	65.583	0.73%	7	7	
	- Trong nước	23	0.00%	4	4	
	- Nước ngoài	65.560	0.73%	3	3	
3	Cổ đông khác	4.225.339	46.95%	1515	5	1510
	- Trong nước	4.215.439	46.84%	1502	5	1497
	- Nước ngoài	9.900	0.11%	13	0	13
4	Công đoàn Công ty	19.078	0.21%	1	1	
5	Cổ phiếu quỹ	100.000	1.11%			

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 100.000 CP

e. Các chứng khoán khác: Không

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch:

- Giá trị sản xuất kinh doanh	: 946 tỷ đồng	đạt 104 % kế hoạch,
- Tổng doanh thu	: 786 tỷ đồng	đạt 108 % kế hoạch.
- Tổng lợi nhuận trước thuế	: 32,797 tỷ đồng	đạt 104 % kế hoạch
- Nộp ngân sách nhà nước	: 45,656 tỷ đồng	đạt 105 % kế hoạch
- Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu	: 4,17%	đạt 96% kế hoạch
- Thu nhập bình quân đ/người/ tháng	: 5 triệu đồng	đạt 100 % kế hoạch.

So sánh với cùng kỳ năm trước:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Tỉ lệ tăng giảm năm 2012/2011
1	Khối lượng (Tấn)	40.603	46.225	13,85%
2	Sản lượng (Tỷ đồng)	857	946	10,38%
3	Doanh thu (Tỷ đồng)	689	786	14,08%

Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Hoàn thiện các qui chế quản lý Doanh nghiệp;
- Việc tổ chức thi công các công trình trọng điểm đã đi vào chuyên nghiệp, đáp ứng được yêu cầu tiến độ và chất lượng, như Công trình Thủy điện Sơn La, Lai châu; CT Quặng Núi Pháo; CT Nhiệt điện Vũng Áng; Nghi Sơn; Mông Dương, ...
- Làm tốt công tác mở rộng thị trường, duy trì quan hệ với các bạn hàng truyền thống, ký kết được nhiều hợp đồng kinh tế, công tác thanh quyết toán thu hồi vốn tương đối nhanh.
- Tăng cường công tác quản lý tài chính, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- Chỉ đạo các công tác củng cố và nâng cao hình ảnh, thương hiệu của Công ty.
- Đầu tư chiều sâu năng lực phương tiện, thiết bị phục vụ thi công; khai thác hiệu quả các DA đầu tư.
- Hoàn thiện công tác quản lý thi công, quản lý kinh tế, quản lý nhân lực trong Công ty.
- Nâng cấp, cải tạo nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Hà Nam để đa dạng hóa sản phẩm và phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty trong những năm tiếp theo.
- Vận hành và khai thác tối đa công suất của Nhà máy thủy điện Nậm công 3, tòa nhà LILAMA10.

2. Tình hình tài chính:

a. **Tình hình tài sản:** Trong năm 2012 Công ty chú trọng việc sử dụng có hiệu quả tài sản của Công ty, tỷ lệ nợ phải thu xấu, tài sản xấu chiếm tỷ lệ không đáng kể nên không ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động SXKD của Công ty.

b. **Tình hình nợ phải trả:** không có nợ phải trả xấu, không xảy ra biến động lớn về các khoản nợ .

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Hoàn thiện các qui chế quản lý Doanh nghiệp;
- Tăng cường công tác quản lý nhân sự, phương tiện thi công, tài chính, kỹ thuật ...

- Đào tạo, đào tạo lại, đào tạo chuyên sâu, chuyên nghiệp về chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý
- Tăng cường tiếp thị, tìm kiếm việc làm
- Giảm chi phí, tiết kiệm trong SXKD.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

Trong thời gian tới LILAMA 10 sẽ từng bước đa dạng hóa, mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh. Mở rộng thị trường hoạt động ngoài nước.

5. Giải trình của ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1/ Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:

+ Hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012. Cụ thể như sau:

- Giá trị sản lượng:	946/910 tỷ đồng	đạt 104% kế hoạch.
- Doanh thu:	786/725 tỷ đồng	đạt 108% kế hoạch.
- Khối lượng lắp thiết bị:	46.225/43.231 tấn	đạt 107% kế hoạch.

+ Khai thác an toàn và hiệu quả các DA đầu tư

+ Hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp.

+ Không có phần nản của cổ đông về mọi mặt hoạt động quản lý Công ty.

2/ Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty:

HĐQT đã đẩy mạnh công tác giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các bộ phận quản lý khác nhằm hoàn thành kế hoạch SXKD; đảm bảo hoạt động của Công ty được an toàn, tuân thủ đúng pháp luật, triển khai thực hiện theo đúng các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và HĐQT. Ngoài ra HĐQT còn chú trọng công tác quản lý rủi ro, triển khai đồng thời việc chuẩn hoá các quy trình, quy chế, quy định điều hành của Tổng Giám đốc trong hoạt động SXKD và các lĩnh vực hoạt động khác của Công ty. HĐQT Công ty đã thực hiện tốt vai trò quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động SXKD của Công ty. HĐQT đã đưa ra định hướng đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo thực hiện hoạt động SXKD, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông và các nhà đầu tư cũng như các cơ quan quản lý có thể thực hiện tốt được chức năng giám sát, thanh tra kiểm soát, do đó đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch của Công ty. Ngoài ra HĐQT đã chỉ đạo và giám sát thực hiện các nội dung sau:

- Hoàn thành, nộp và công bố thông tin đúng thời hạn theo qui định.
- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm tài chính 2012 vào ngày 22/4/2012.
- Hoàn thành việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2011 bằng tiền mặt (7%).
- Hoàn thành việc chi trả cổ tức đợt 1 năm 2012 bằng tiền mặt (5%).
- Chỉ đạo, đôn đốc Ban Giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ SXKD của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT:

- Hoàn thiện các qui chế quản lý Doanh nghiệp;
- Tăng cường và chuyên nghiệp hóa công tác quản lý tại Công ty và các công trường.
- Tăng cường tiếp thị, tìm kiếm việc làm; mở rộng thị trường ra ngoài nước

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1/ Hội đồng quản trị:

a, Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị:

TT	Họ tên (Bao gồm chức vụ)	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	Cổ phần chuyển nhượng tự do	Tổng số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1	Nguyễn Đức Tuấn Chủ tịch HĐQT Đại diện 25% phần vốn NN	2.250.000	41.470	2.291.470	25,46%
2	Đặng Văn Long Thành viên HĐQT- Tổng Giám đốc Đại diện 16% phần vốn NN	1.440.000	104.080	1.544.080	17,16%
3	Trịnh Ngọc Tuấn Hùng Thành viên HĐQT-Kế toán trưởng Đại diện 10% phần vốn NN	900.000	29.504	929.504	10,33%
4	Trương Thế Vinh Thành viên HĐQT- Trưởng phòng Tổ chức nhân sự		30.245	30.245	0.33%
5	Vũ Duy Thêm Thành viên HĐQT- Phó Tổng Giám đốc		35.110	35.110	0.39%

b/ Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

* **Tiểu ban quản trị nhân sự:** Nội chính, thanh tra, pháp chế, công tác Đảng, tổ chức LĐTL, hành chính, đào tạo và xây dựng Công ty. Thực hiện Tổ chức, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng các quy chế, quy định, chính sách cho người lao động; Hoạt động các Chi nhánh ...

* **Tiểu ban Tài chính:** Thực hiện Bảo toàn và phát triển nguồn vốn công ty; Quản trị tài chính doanh nghiệp.

* **Tiểu ban hoạch định chiến lược và đầu tư, Dự án trong và ngoài nước:** Thực hiện Nghiên cứu và hoạch định các dự án đầu tư và phát triển công nghệ của Công ty

* **Tiểu ban phụ trách lĩnh vực thi công:** Chỉ đạo quản lý điều hành công tác thi công thuộc lĩnh vực dự án trong và ngoài nước gồm: Dầu khí, các công trình điện (trạm điện, nhiệt điện, thủy điện), xi măng, mía đường.

c/ Hoạt động của HĐQT năm 2012:

Trong năm 2012, Hội đồng quản trị đã thực hiện 25 cuộc họp trong đó có 06 cuộc họp tập trung và 19 cuộc họp bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản; đã ban hành các Nghị quyết, quyết định như sau:

TT	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
1	18/NQ	18/01	Nghị quyết HĐQT, phiên họp thường kỳ Quý IV năm 2011
2	06/QĐ	05/02	Ban hành "Quy chế quản lý, khai thác, thanh lý TSCĐ của Công ty CP Lilama10"
3	07/QĐ	05/02	Ban hành "Quy chế phân cấp và quản lý đầu tư, mua sắm tài sản của Công ty CP Lilama10"
4	08/QĐ	05/02	Ban hành "Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, từ chức, miễn nhiệm của Công ty CP Lilama10"
5	11/QĐ	16/02	Bổ nhiệm Ông Nguyễn Viết Xuân, giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Lilama10 kể từ ngày 16/02/2012
6	12/QĐ	16/02	Kéo dài thời gian bổ nhiệm Ông Trần Văn Tiến giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Lilama10 đến tuổi nghỉ hưu.
7	17/NQ	22/02	Điều chỉnh mức giá khởi điểm bán thanh lý Phòng số 03, Ngõ 208 Nhà C2

			Phương Liệt, Hà nội với mức giá là 4,714 tỷ đồng.
8	24/NQ	05/3	Nghị quyết HĐQT, phiên họp thường kỳ Quý I năm 2012
9	37/NQ	22/3	Điều chỉnh đơn giá cho thuê Tầng 2 Tòa nhà Lilama10 là 240.005 VNĐ/m ² (tương đương 11,5 USD/m ²)
10	39/QĐ	10/3	QĐ nâng lương cho Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng, Kế toán trưởng công ty từ bậc 1/2 lên 2/2 từ ngày 16/3/2012)
11	47/NQ	22/4	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012
12	54/NQ	23/5	Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2011 (7%)
13	55/NQ	24/5	Điều chỉnh đơn giá cho thuê Tòa nhà Lilama10
14	56/NQ	24/5	Phê duyệt giá khởi điểm bán thanh lý Văn phòng cũ - 989 Giải phóng - Hà Nội
15	57/QĐ	24/5	QĐ v/v thay đổi ĐKKD do thay đổi người đại diện phần vốn nhà nước tại Lilama10
16	60/QĐ	27/6	QĐ v/v Phê duyệt Phương án đầu tư mua sắm 01 cầu 180-200 tấn
17	61/QĐ	27/6	QĐ v/v Hồ sơ mời thầu Gói thầu mua sắm 01 cầu 180-200 tấn
18	64/NQ	26/7	Nghị quyết HĐQT, phiên họp thường kỳ Quý II năm 2012
19	68/NQ	20/8	Phê duyệt KQ lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm Cầu 180 tấn
20	71/NQ	28/8	Phê duyệt quyết toán vốn Tòa nhà Lilama10 (180.673.482.804 đồng)
21	74/NQ	28/8	Phê duyệt quyết toán vốn DA Thủy điện Nậm Công 3 (211.669.374.293 đồng)
22	80/NQ	19/10	Nghị quyết HĐQT, phiên họp thường kỳ Quý III năm 2012
23	81/NQ	19/10	Trả cổ tức đợt 1 năm 2012 (5%)
24	84/NQ	22/10	Bổ nhiệm ông Ngô Văn Thiêm giữ chức vụ Giám đốc Chi nhánh 10-4 Hòa Bình
25	87/NQ	24/12	Phê duyệt Phương án đầu tư mua sắm 01 cần trục tháp 25 tấn

d/ Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành: Nằm trong hệ thống hoạt động chung của Hội đồng quản trị

e/ Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Các tiểu ban: *Tiểu ban quản trị nhân sự; Tiểu ban Tài chính; Tiểu ban hoạch định chiến lược và đầu tư, Dự án trong và ngoài nước; Tiểu ban phụ trách lĩnh vực thi công* đã hoạt động đồng bộ theo chỉ đạo trực tiếp của HĐQT, kịp thời đưa ra các nội dung chi tiết giúp HĐQT thực hiện tốt công tác quản trị doanh nghiệp.

f/ Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị doanh nghiệp :

TT	Họ tên	Chức vụ
1	Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch HĐQT
2	Đặng Văn Long	Thành viên HĐQT- Tổng Giám đốc
3	Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Thành viên HĐQT-Kế toán trưởng
4	Trương Thế Vinh	Thành viên HĐQT- Trưởng phòng Tổ chức nhân sự
5	Vũ Duy Thêm	Thành viên HĐQT-Phó Tổng Giám đốc

2/ Ban Kiểm soát:

a, Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát:

TT	Họ tên (Bao gồm chức vụ)	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	Cổ phần chuyển nhượng tự do	Tổng số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
----	--------------------------	-------------------------------	-----------------------------	-----------------	--------------

TT	Họ tên (Bao gồm chức vụ)	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	Cổ phần chuyển nhượng tự do	Tổng số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1	Nguyễn T Thu Trang - Trường BKS		1.000	1.000	0.011%
2	Cao Tuấn Mai - Thành viên BKS		5.000	5.000	0.06%
3	Trần Văn Nghĩa - Thành viên BKS		6.200	6.200	0.07%

e/ Hoạt động của Ban Kiểm soát:

Ban Kiểm soát đã hoạt động giám sát thường xuyên, liên tục theo đúng qui định của Luật pháp.

Trong năm 2012, BKS không nhận được ý kiến nào của cổ đông liên quan đến mọi mặt quản trị và điều hành Công ty của Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty.

Ban kiểm soát đã tiến hành thăm tra và xác nhận Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần Lilama 10 được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC) đã được lập theo đúng các quy định của Chế độ kế toán, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của pháp luật.

2/ Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT; Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích năm 2012:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Thành tiền
1	Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch HĐQT	386.332.100
2	Đặng Văn Long	Thành viên HĐQT – TGD	357.154.000
3	Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Thành viên HĐQT – KTT	282.378.000
4	Vũ Duy Thêm	Thành viên HĐQT – Phó TGD	129.000.000
5	Trương Thế Vinh	Thành viên HĐQT – TP Tổ chức	248.136.000
6	Trần Văn Tiến	Phó TGD	216.515.700
7	Đỗ Văn Thường	Phó TGD	212.662.000
8	Nguyễn Viết Xuân	Phó TGD	61.100.000
9	Nguyễn thế Trinh	Phó TGD	212.399.000
10	Nguyễn T Thu Trang	Trường BKS	72.000.000
11	Trần Văn Nghĩa	Thành viên BKS	51.877.800
12	Trần Văn Doãn	Thành viên BKS (miễn nhiệm 22/4/2012)	16.000.000
13	Cao Tuấn Mai	Thành viên BKS (bỏ nhiệm 22/4/2012)	166.683.200
14	Lê Văn Đông	Thư ký HĐQT	205.710.000
	Tổng cộng		2.617.947.800

b. Giao dịch của cổ đông nội bộ và người liên quan:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
	(Không)						

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: **Không**

d. Việc thực hiện các qui định về quản trị công ty:

Các qui định về quản trị công ty theo qui định của Luật pháp được thực hiện nghiêm túc.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 10 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: (tiếp theo từ trang 12)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		406.531.855.650	353.282.937.887
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.197.199.113	34.167.692.942
111	1. Tiền		33.197.199.113	34.167.692.942
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		158.343.923.720	172.439.823.997
131	1. Phải thu khách hàng		151.980.626.715	165.843.173.992
132	2. Trả trước cho người bán		7.816.139.294	8.084.683.110
135	5. Các khoản phải thu khác	4	370.617.711	335.426.895
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.823.460.000)	(1.823.460.000)
140	IV. Hàng tồn kho	5	206.811.305.294	141.282.861.070
141	1. Hàng tồn kho		206.811.305.294	141.282.861.070
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.179.427.523	5.392.559.878
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		214.883.690	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.729.418.021	10.535.757
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.948.000	1.448.467.552
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	6	1.231.177.812	3.933.556.569
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		397.777.230.863	368.361.503.312
220	II. Tài sản cố định		270.727.920.030	234.752.105.455
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	264.670.735.363	228.175.852.817
222	- Nguyên giá		429.394.508.531	365.046.360.641
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(164.723.773.168)	(136.870.507.824)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	6.057.184.667	5.790.942.000
228	- Nguyên giá		6.076.542.000	5.790.942.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.357.333)	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	785.310.638
240	III. Bất động sản đầu tư	9	100.310.284.554	105.659.079.168
241	- Nguyên giá		110.560.784.363	110.834.604.478
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.250.499.809)	(5.175.525.310)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	26.280.793.625	26.280.793.625
258	3. Đầu tư dài hạn khác		26.280.793.625	26.280.793.625
260	V. Tài sản dài hạn khác		458.232.654	1.669.525.064
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	458.232.654	1.669.525.064
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		804.309.086.513	721.644.441.199

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		645.797.513.398	574.412.699.751
310	I. Nợ ngắn hạn		365.698.493.203	350.913.968.609
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	123.741.601.825	146.797.442.233
312	2. Phải trả người bán		74.820.502.761	95.545.458.996
313	3. Người mua trả tiền trước		62.022.814.788	57.579.355.673
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.710.404.281	4.857.216.088
315	5. Phải trả người lao động	14	43.251.934.861	16.834.651.743
316	6. Chi phí phải trả	15	1.854.968.233	2.490.543.048
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	13.738.822.874	9.896.900.846
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	40.595.949.866	13.839.652.416
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.961.493.714	3.072.747.566
330	II. Nợ dài hạn		280.099.020.195	223.498.731.142
331	1. Phải trả dài hạn người bán		27.073.169.502	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		32.774.527.672	946.881.171
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	154.443.379.436	170.473.834.214
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	396.330.756
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		65.807.943.585	51.681.685.001
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		158.511.573.115	147.231.741.448
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	158.511.573.115	147.231.741.448
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.000.000.000	5.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(2.023.313.414)	(2.023.313.414)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	338.578.271
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		38.470.760.871	30.914.811.158
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.686.447.378	2.627.201.505
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.819.773.169	972.376.470
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.557.905.111	19.402.087.458
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		804.309.086.513	721.644.441.199

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	785.827.644.119	688.833.834.844
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		785.827.644.119	688.833.834.844
11	4. Giá vốn hàng bán	21	694.658.356.869	568.504.488.558
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.169.287.250	120.329.346.286
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.022.767.576	1.935.370.147
22	7. Chi phí tài chính	23	40.525.771.514	61.863.323.962
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		40.327.836.334	59.287.553.619
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		28.277.076.612	33.806.681.564
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.389.206.700	26.594.710.907
31	11. Thu nhập khác	24	7.553.753.889	2.446.271.495
32	12. Chi phí khác	25	145.564.846	137.359.290
40	13. Lợi nhuận khác		7.408.189.043	2.308.912.205
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.797.395.743	28.903.623.112
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	6.837.146.468	5.093.941.039
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>25.960.249.275</u>	<u>23.809.682.073</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2.917	2.675

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		934.983.826.382	733.175.940.407
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(541.916.921.269)	(405.481.672.000)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(169.983.277.474)	(125.632.347.715)
4	4. Tiền chi trả lãi vay		(40.760.815.349)	(58.373.956.183)
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.012.738.406)	(7.816.019.462)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.427.870.619	24.927.938.411
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(49.870.305.026)	(55.527.285.937)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		133.867.639.477	105.272.597.521
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(87.942.292.536)	(62.802.698.833)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		165.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.676.663.408	950.645.141
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(85.100.629.128)	(61.852.053.692)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		436.971.710.508	435.658.198.341
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(476.058.005.694)	(456.222.044.274)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.631.135.875)	(17.528.554.525)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(49.717.431.061)	(38.092.400.458)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(950.420.712)	5.328.143.371
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.167.692.942	28.566.909.406
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(20.073.117)	272.640.165
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	33.197.199.113	34.167.692.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ – BXD ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh thì trụ sở chính của Công ty được đặt tại 989 đường Giải Phóng, Giáp Bát, Hoàng Mai, Hà Nội. Tuy nhiên từ năm 2011, trụ sở chính của Công ty đã được chuyển về Tòa nhà Lilama 10 đường Lê Văn Lương kéo dài, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 VND. Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành 8.900.000 cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh tại Hà Nội	Huyện Từ Liêm	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Hà Nam	Thành phố Phủ Lý	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Sơn La	Thành phố Sơn La	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Gia Lai	Thành phố Pleiku	Xây dựng các công trình
- Văn phòng tại Hà Nội	Quận Hoàng Mai	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh nhà máy thủy điện Nậm Công 3	Thành phố Sơn La	Sản xuất kinh doanh điện

Ngành nghề kinh doanh

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103015215 ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 với mã số doanh nghiệp 5400101273 ngày 05 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Nhà máy Năng Lượng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ các hoạt động Nhà Nước cấm);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ các hoạt động Nhà Nước cấm);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;

- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở, trang trí nội thất (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chí phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Chí phí SXKD dở dang kết chuyển vào giá vốn được ghi nhận căn cứ vào định mức của Bộ Xây dựng và có sự điều chỉnh cho phù hợp với thực tế phát sinh.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Công ty thực hiện khấu hao nhanh so với khung quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do BTC ban hành, tỷ lệ khấu hao nhanh cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	2,5 - 03 năm
- Các tài sản khác	04 năm

2.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

06 - 40 năm

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu lắp máy

Doanh thu hợp của hoạt động lắp máy được ghi nhận dựa theo Quyết toán khối lượng hoàn thành hoặc nghiệm thu khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 24121000080 do UBND tỉnh Sơn La cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009, theo đó Nhà máy được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định tại thông tư 130/2008/TTBTC ngày 26/12/2008; cụ thể: Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm thứ hai Nhà máy đi vào hoạt động, tuy nhiên trong kỳ hoạt động kinh doanh của Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 bị lỗ do đó được bù trừ với hoạt động kinh doanh chính để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ.

Theo điều 1 Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012 hướng dẫn thi hành nghị định số 60/2012/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc Hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân, doanh nghiệp được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 đối với doanh nghiệp xây dựng công trình hạ tầng kinh tế - xã hội. Theo đó Công ty được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với thu nhập chịu thuế năm 2012 thu được từ xây dựng các công trình thủy điện và nñiệt điện.

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Văn Long